

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	63,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-7.2%	-15.9%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	8.14 (Aaa) An toàn
---	--------------------------

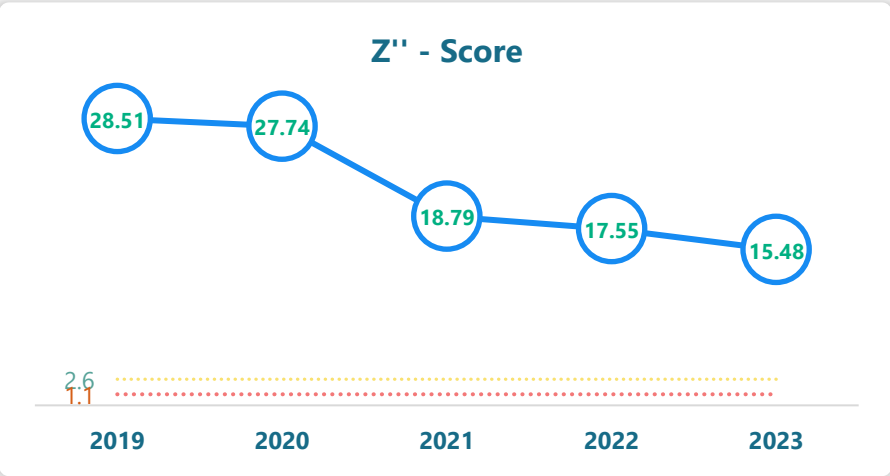
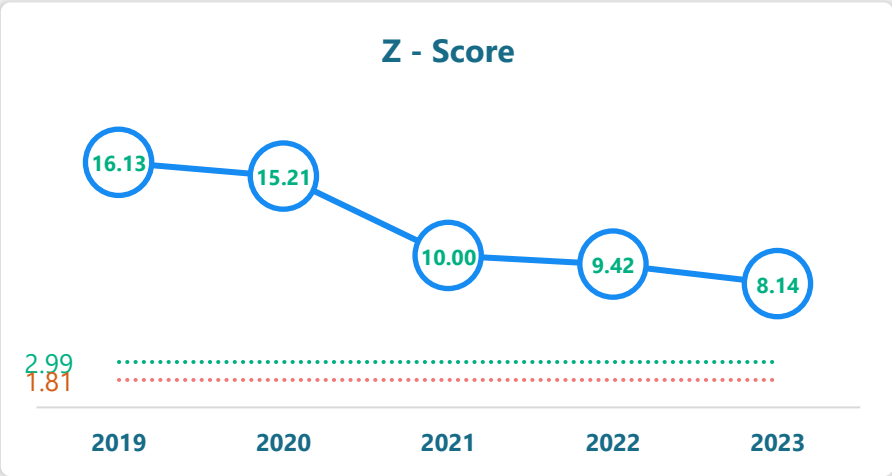
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	15.48 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

DT thuần 2023	30,461 tỷ VNĐ	YoY ▼ 4,518 ▼ 12.9%
------------------	------------------	---------------------------

LN sau thuế 2023	4,255 tỷ VNĐ	YoY ▼ 1,245 ▼ 22.6%
---------------------	-----------------	---------------------------

ROE 2023	16.4%	+/- YoY ▼ 5.7%
-------------	-------	-------------------

ROA 2023	12.0%	+/- YoY ▼ 4.1%
-------------	-------	-------------------



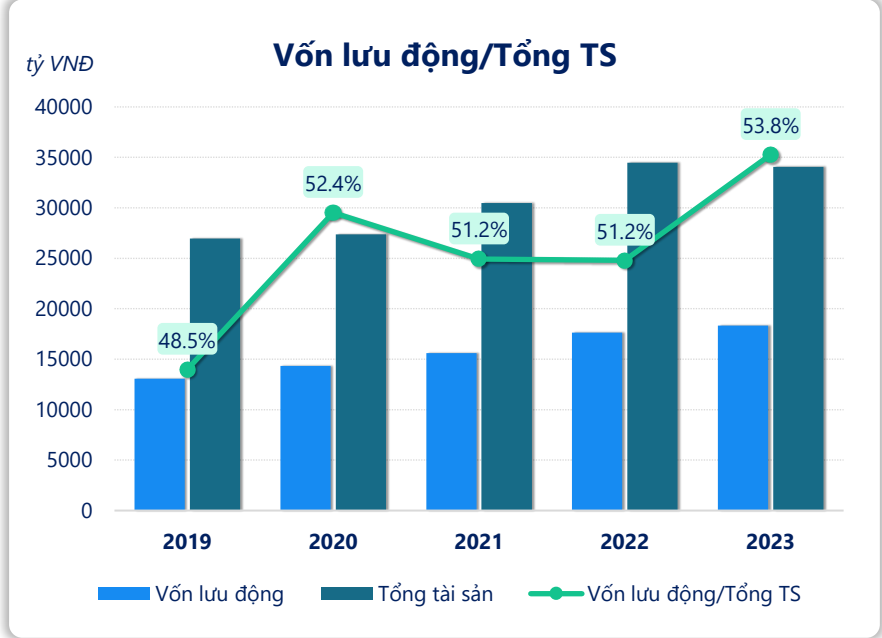
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SAB** năm **2023** đạt **8.14**, **thấp hơn** so với năm 2022 (9.42). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **15.48** > **2.6**, cho thấy **SAB** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **SAB** ghi nhận doanh thu thuần **30,461** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4,255** tỷ đồng, lần lượt **giảm 12.9%** và **giảm 22.6%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

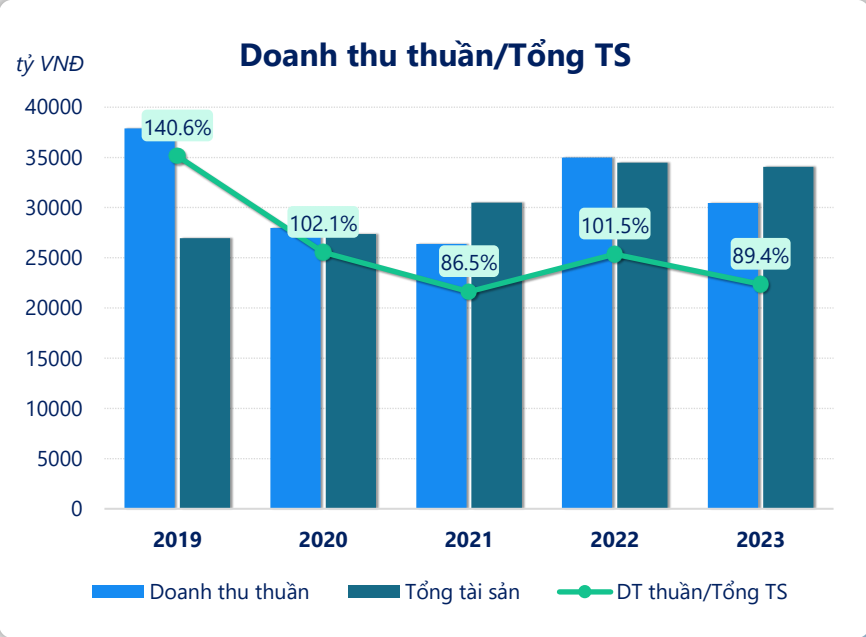
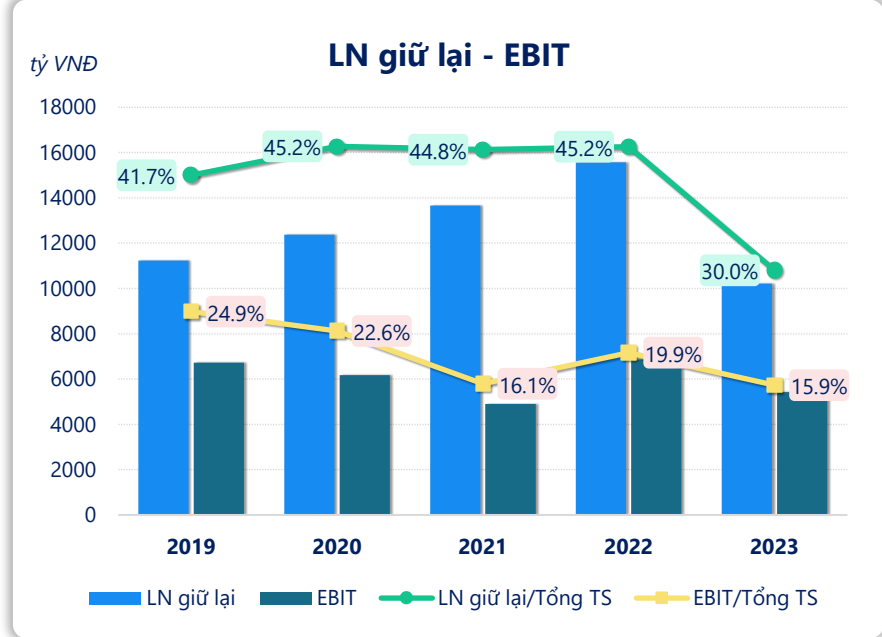
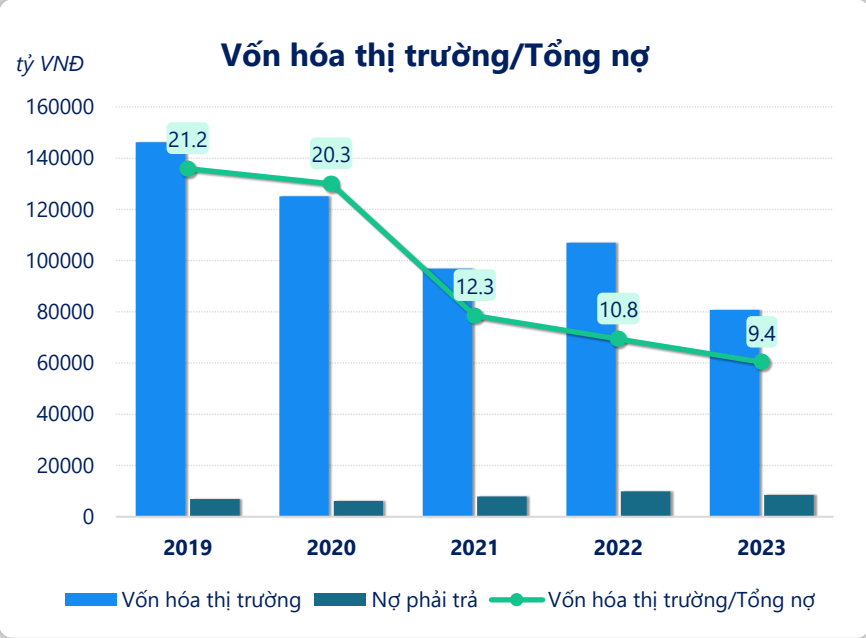
Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (HSX: SAB)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **9.43**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	34,057	34,465	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	26,553	26,860	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	5,040	4,069	23.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17,741	19,411	-8.6%
Phải thu ngắn hạn	1,229	898	37.0%
Hàng tồn kho	2,318	2,194	5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	226	288	-21.7%
Tài sản dài hạn	7,503	7,605	-1.3%
Phải thu dài hạn	34.7	37.7	-8.0%
Tài sản cố định	3,970	4,455	-10.9%
Bất động sản đầu tư	279	153	82.2%
Tài sản dở dang	144	134	7.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,287	2,214	3.3%
Tài sản dài hạn khác	788	611	29.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,571	9,874	-13.2%
Nợ ngắn hạn	8,225	9,214	-10.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	530	659	-19.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,476	2,766	-10.5%
Nợ dài hạn	347	660	-47.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	171	374	-54.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	25,485	24,591	3.6%
Vốn chủ sở hữu	25,485	24,591	3.6%
Vốn điều lệ	12,826	6,413	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	37,899	27,961	26,374	34,979	30,461
Giá vốn hàng bán	28,348	19,460	18,765	24,208	21,370
Lợi nhuận gộp	9,551	8,501	7,609	10,771	9,091
Doanh thu HĐTC	890	974	1,120	1,091	1,433
Chi phí TC	93.0	105	22.8	82.0	73.4
Chi phí lãi vay	37.4	63.7	48.7	45.5	50.2
LN trong công ty LKLD	378	267	173	323	232
Chi phí bán hàng	3,003	2,859	3,500	4,532	4,479
Chi phí QLDN	1,048	702	598	741	801
LN thuần từ HĐKD	6,675	6,076	4,780	6,830	5,403
Lợi nhuận khác	11.6	35.4	76.7	-16.2	-32.2
LN trước thuế	6,686	6,112	4,857	6,813	5,370
Lợi nhuận sau thuế	5,370	4,937	3,929	5,500	4,255
LNST của CĐ cty mẹ	5,053	4,723	3,677	5,224	4,118

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,005	4,129	3,518	4,379	1,940
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,109	-1,523	-1,223	-1,868	2,716
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,247	-3,995	-1,414	-2,048	-3,685
Tiền đầu kỳ	4,467	4,116	2,726	3,606	4,069
Lưu chuyển tiền thuần	-352	-1,390	880	463	971
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.16	-0.03	-0.18
Tiền cuối kỳ	4,116	2,726	3,606	4,069	5,040